

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**(Dạng đầy đủ)**

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính : Đồng

| Chỉ tiêu  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>2,738,156,127,175</b> | <b>2,950,604,371,240</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>72,362,460,436</b>    | <b>39,671,072,278</b>    |
| 1. Tiền   | 111        |             | 69,762,460,436           | 33,121,072,278           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 2,600,000,000            | 6,550,000,000            |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | <b>60,105,229,436</b>    | <b>71,923,630,137</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                       | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V.2a        | 60,105,229,436           | 71,923,630,137           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>495,335,658,324</b>   | <b>369,116,043,577</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3         | 471,885,812,623          | 358,877,524,257          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.4         | 26,127,281,616           | 20,532,918,897           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        |             | -                        | 1,000,000,000            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.6a        | 36,465,554,604           | 28,323,670,952           |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)       | 137        | V.7         | (42,182,718,440)         | (42,315,950,655)         |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        | V.8         | 3,039,727,921            | 2,697,879,526            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>2,007,150,806,392</b> | <b>2,346,798,785,910</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | V.9         | 2,023,304,946,319        | 2,363,664,839,984        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)           | 149        | V.9         | (16,154,139,927)         | (16,866,054,074)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>103,201,972,587</b>   | <b>123,094,839,338</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.10a       | 22,033,155,333           | 20,786,484,002           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 81,168,817,254           | 102,308,355,336          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>2,250,063,685,436</b> | <b>2,162,065,751,899</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>67,424,405,669</b>    | <b>32,632,443,257</b>    |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        | V.5         | 278,286,392              | 461,795,593              |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.6b        | 67,146,119,277           | 32,170,647,664           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>1,055,367,051,268</b> | <b>1,031,788,418,453</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.11        | 298,485,922,639          | 324,927,270,134          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1,431,709,042,790        | 1,476,855,424,151        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (1,133,223,120,151)      | (1,151,928,154,017)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.12        | 415,369,605,145          | 360,415,020,182          |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 517,354,336,093          | 427,728,087,319          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             | (101,984,730,948)        | (67,313,067,137)         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.13        | 341,511,523,484          | 346,446,128,137          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 375,644,478,087          | 375,481,151,250          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             | (34,132,954,603)         | (29,035,023,113)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>964,185,293,877</b>   | <b>918,169,485,953</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.14        | 964,185,293,877          | 918,169,485,953          |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> |             | <b>69,661,492,504</b>    | <b>71,816,442,593</b>    |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     | 252        | V.2b        | 62,887,506,172           | 64,978,217,413           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        | V.2c        | 20,304,000,000           | 20,304,000,000           |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)       | 254        | V.2c        | (13,530,013,668)         | (13,465,774,820)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>93,425,442,118</b>    | <b>107,658,961,643</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.10b       | 83,712,501,414           | 95,920,727,945           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại              | 262        | V.15        | 9,712,940,704            | 11,738,233,698           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>4,988,219,812,611</b> | <b>5,112,670,123,139</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>2,130,002,316,867</b> | <b>2,296,944,533,017</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1,953,321,065,703</b> | <b>2,135,254,725,248</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.16        | 195,991,693,152          | 173,346,839,689          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | V.17        | 37,836,926,548           | 9,980,557,401            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.18        | 36,921,774,807           | 60,065,124,556           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        | V.19        | 50,322,387,359           | 35,021,252,723           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.20        | 5,574,884,991            | 8,219,155,562            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 314,165,720              | 1,404,669,966            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.21        | 25,873,403,639           | 63,115,761,649           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.22a       | 1,600,259,850,182        | 1,783,706,884,397        |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | 322        | V.23        | 225,979,305              | 394,479,305              |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>176,681,251,164</b>   | <b>161,689,807,769</b>   |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 12,863,238,548           | 13,566,168,490           |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                        | 2,341,000,000            |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.22b       | 162,426,157,553          | 144,866,433,063          |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 341        | V.24        | 1,391,855,063            | 916,206,216              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>2,858,217,495,744</b> | <b>2,815,725,590,122</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.25</b> | <b>2,858,217,495,744</b> | <b>2,815,725,590,122</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 1,335,396,250,000        | 1,335,396,250,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 1,335,396,250,000        | 1,335,396,250,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 21,489,209,100           | 21,489,209,100           |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (27,587,629,848)         | (27,587,629,848)         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 1,528,919,666,492        | 1,486,427,760,870        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1,486,427,760,870        | 1,486,427,760,870        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 42,491,905,622           | -                        |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>4,988,219,812,611</b> | <b>5,112,670,123,139</b> |

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hà Thu Diễm



Trần Minh Cảnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Quý III Năm 2024*

Đơn vị tính : Đồng

| Chi tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Quý III                  |                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                  | Năm trước                | Năm nay                           | Năm trước                |
| 1  | 2         | 3           | 4                        | 5                        | 6                                 | 7                        |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01        | VI.1        | 1,344,998,186,838        | 1,100,743,562,157        | 3,570,428,972,496                 | 3,349,224,538,735        |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | VI.2        | 3,976,876,226            | 1,922,667,174            | 19,986,093,175                    | 20,911,123,086           |
| <b>3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>  | <b>10</b> |             | <b>1,341,021,310,612</b> | <b>1,098,820,894,983</b> | <b>3,550,442,879,321</b>          | <b>3,328,313,415,649</b> |
| 4 Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.3        | 1,168,357,194,650        | 1,014,020,341,511        | 3,128,710,144,168                 | 2,992,032,885,951        |
| <b>5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>    | <b>20</b> |             | <b>172,664,115,962</b>   | <b>84,800,553,472</b>    | <b>421,732,735,153</b>            | <b>336,280,529,698</b>   |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.4        | 2,418,259,578            | 8,333,288,294            | 18,404,088,825                    | 25,123,742,291           |
| 7 Chi phí tài chính  | 22        | VI.5        | 28,078,018,440           | 36,018,746,959           | 79,924,125,319                    | 118,653,303,069          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 20,471,326,945           | 29,299,027,468           | 69,439,335,282                    | 104,807,263,671          |
| 8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                    | 24        |             | -                        | -                        | (2,090,711,241)                   | (1,989,053,272)          |
| 9 Chi phí bán hàng   | 25        | VI.6        | 82,102,647,292           | 37,580,664,764           | 185,345,745,862                   | 134,824,918,188          |
| 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | VI.7        | 20,147,080,542           | 16,073,043,212           | 64,627,537,561                    | 57,773,898,159           |
| <b>11 Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]</b> | <b>30</b> |             | <b>44,754,629,266</b>    | <b>3,461,386,831</b>     | <b>108,148,703,995</b>            | <b>48,163,099,301</b>    |
| 12 Thu nhập khác   | 31        | VI.8        | 3,294,027,823            | 3,843,517,038            | 11,076,708,285                    | 17,295,048,742           |
| 13 Chi phí khác  | 32        | VI.9        | 10,942,478,627           | 210,626,155              | 54,499,246,391                    | 2,140,103,944            |
| <b>14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                  | <b>40</b> |             | <b>(7,648,450,804)</b>   | <b>3,632,890,883</b>     | <b>(43,422,538,106)</b>           | <b>15,154,944,798</b>    |
| <b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                   | <b>50</b> |             | <b>37,106,178,462</b>    | <b>7,094,277,714</b>     | <b>64,726,165,889</b>             | <b>63,318,044,099</b>    |
| 16 Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | V.18        | 7,015,274,563            | 6,042,939,253            | 19,733,318,426                    | 16,628,739,458           |
| 17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        | V.24        | 2,214,707,006            | 12,347,334               | 2,500,941,841                     | 4,323,909,716            |
| <b>18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>       | <b>60</b> |             | <b>27,876,196,893</b>    | <b>1,038,991,127</b>     | <b>42,491,905,622</b>             | <b>42,365,394,925</b>    |
| 19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                     | 61        |             | 27,876,196,893           | 1,038,991,127            | 42,491,905,622                    | 42,365,394,925           |
| 20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                        | 62        |             | -                        | -                        | -                                 | -                        |
| 21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)  | 70        | VI.10       | 209                      | 8                        | 319                               | 321                      |
| 22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)  | 71        |             | 209                      | 8                        | 319                               | 321                      |

Người lập biểu/Kế toán trưởng

  
Nguyễn Hà Thu Diễm

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám đốc  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
CÔNG TY  
CP  
NAM VIỆT  
TP. LONG XUYẾN - TỈNH AN GIANG  
Trần Minh Cảnh

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này |                          |
|--|-----------|-------------|---------------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                               | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                    |           |             |                                       |                          |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác          | 01        |             | 3,495,531,515,465                     | 3,471,124,500,430        |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ               | 02        |             | (2,358,926,920,139)                   | (2,807,113,743,159)      |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                   | 03        |             | (396,394,910,268)                     | (419,494,899,154)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả   | 04        |             | (73,090,195,377)                      | (110,061,402,349)        |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                 | 05        |             | (52,972,072,463)                      | (113,448,106,883)        |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             | 06        |             | 115,797,010,935                       | 33,523,487,231           |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 07        |             | (187,512,850,186)                     | (116,854,622,792)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>20</b> |             | <b>542,431,577,967</b>                | <b>(62,324,786,676)</b>  |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                       |           |             |                                       |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (111,923,625,016)                     | (33,441,261,934)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 22,844,375,709                        | 45,453,588,322           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác              | 23        |             | (44,320,000,000)                      | (203,790,000,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác      | 24        |             | 51,380,000,000                        | 375,470,000,000          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 25        |             | -                                     | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 26        |             | -                                     | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27        |             | 2,304,647,464                         | 16,700,224,573           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     | <b>30</b> |             | <b>(79,714,601,843)</b>               | <b>200,392,550,961</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                   |           |             |                                       |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       | 31        |             | -                                     | 60,000,000,000           |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | 3,069,577,124,315                     | 3,408,928,924,573        |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | (3,380,811,852,396)                   | (3,425,464,329,422)      |
| 4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                    | 35        |             | (80,741,423,330)                      | (60,913,883,188)         |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             | (39,499,617,000)                      | (121,006,757,225)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | <b>(431,475,768,411)</b>              | <b>(138,456,045,262)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>            | <b>50</b> |             | <b>31,241,207,713</b>                 | <b>(388,280,977)</b>     |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                               | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>39,671,072,278</b>                 | <b>31,053,714,794</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 61        |             | 1,450,180,445                         | (847,698,629)            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>          | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>72,362,460,436</b>                 | <b>29,817,735,188</b>    |

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Hà Thu Diễm

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2024



Tổng Giám đốc  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Cảnh

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến và thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến đầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản; Sản xuất điện năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 07 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

#### 5a. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính                    | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|--|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|  |  |   | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương                           | Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ        | Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang                | Nuôi trồng thủy sản nội địa                   | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar                        | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang                | Sản xuất điện năng lượng mặt trời             | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar                     | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang                | Sản xuất điện năng lượng mặt trời             | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar                   | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang                | Sản xuất điện năng lượng mặt trời             | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Phân bón Hữu cơ Nam Việt              | 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang                | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ           | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Chế biến Thức ăn Thủy sản Nam Việt    | Lô A4, Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ | Sản xuất thức ăn thủy sản                     | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |



# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## 5b. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chỉ đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Amicogen Nam Việt có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là chiết xuất và sản xuất collagen, genlatin thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là 50%.

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh***

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng số vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và khoản lỗ của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

### *Tiền thuê đất*

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### *Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### *Khoản lỗ của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính*

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

## 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 30       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 - 16       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 08       |
| Tài sản cố định hữu hình khác   | 04 - 18       |

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

## 11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc và thiết bị thuê tài chính là 04 - 16 năm.

## 12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 06 năm.

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### 15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 16. **Vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### 17. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Hội đồng quản trị thông báo chia cổ tức.

### 18. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

#### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Doanh thu bán điện***

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận chỉ số điện giữa Công ty và Điện lực.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **19. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn đã tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

## **20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

### 21. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 22. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### 23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt   | 400.103.556                  | 325.497.293                  |
| Tiền gửi ngân hàng   | 69.362.356.880               | 32.795.574.985               |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) | <u>2.600.000.000</u>         | <u>6.550.000.000</u>         |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>72.362.460.436</u></b> | <b><u>39.671.072.278</u></b> |

Khoản tương đương tiền đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam (xem thuyết minh V.22).



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến dưới 12 tháng.

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 57.905.229.436 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng United Overseas Bank, Ngân hàng Malayan Banking Berhad, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank, Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (xem thuyết minh V.22), và thực hiện hợp đồng với Điện Lực Châu Phú.

#### 2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá gốc                             | 69.240.000.000               | 69.240.000.000               |
| Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | (6.352.493.828)              | (4.261.782.587)              |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>62.887.506.172</u></b> | <b><u>64.978.217.413</u></b> |

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên doanh, liên kết như sau:

|                      | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm           | 64.978.217.413               | 69.001.451.300               |
| Phần lãi/lỗ trong kỳ | (2.090.711.241)              | (1.989.053.272)              |
| <b>Số cuối kỳ</b>    | <b><u>62.887.506.172</u></b> | <b><u>67.012.398.028</u></b> |

*Tình hình hoạt động của công ty liên doanh*

Công ty TNHH Amicogen Nam Việt đã có doanh thu.

*Giao dịch với công ty liên doanh*

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Amicogen Nam Việt như sau:

|                               | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|-------------------------------|--|------------------|
|                               | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u> |
| Doanh thu cho thuê            | 219.805.558                              | 225.387.097      |
| Doanh thu thi công công trình | -  | 5.813.840.604    |
| Doanh thu bán thành phẩm      | 8.307.651.000                            | 10.285.529.000   |
| Doanh thu khác                | -  | 16.596.160       |
| Mua nguyên liệu               | 968.532.942                              | 191.013.659      |
| Chi phí lò hơi                | 346.460.730                              | 489.474.040      |

#### 2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                   | <u>Số cuối kỳ</u>            |                                | <u>Số đầu năm</u>            |                                |
|-------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
|                   | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u>                | <u>Giá gốc</u>               | <u>Dự phòng</u>                |
| Công ty CP Cromit |                              |                                |                              |                                |
| Cổ Định Thanh Hóa | 20.304.000.000               | (13.530.013.668)               | 20.304.000.000               | (13.465.774.820)               |
| <b>Cộng</b>       | <b><u>20.304.000.000</u></b> | <b><u>(13.530.013.668)</u></b> | <b><u>20.304.000.000</u></b> | <b><u>(13.465.774.820)</u></b> |

*Giá trị hợp lý*

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

|                                | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                     | 13.465.774.820        | 13.152.128.363        |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng | 64.238.848            | 524.055.082           |
| <b>Số cuối kỳ</b>              | <b>13.530.013.668</b> | <b>13.676.183.445</b> |

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>   | <i>2.935.133.146</i>   | <i>7.432.565.138</i>   |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương          | 599.912.054            | 546.712.950            |
| Công ty TNHH Amicogen Nam Việt      | 2.335.221.092          | 6.885.852.188          |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | <i>468.950.679.477</i> | <i>351.444.959.119</i> |
| Các khách hàng nước ngoài           | 394.939.427.166        | 303.041.043.225        |
| Các khách hàng trong nước           | 74.011.252.311         | 48.403.915.894         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>471.885.812.623</b> | <b>358.877.524.257</b> |

Khoản phải thu có giá trị 180.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Các nhà cung cấp nước ngoài                     | 1.750.311.764         | 479.841.150           |
| Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá | 11.715.233.111        | 1.098.425.939         |
| Các nhà cung cấp trong nước khác                | 12.661.736.741        | 18.954.651.808        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>26.127.281.616</b> | <b>20.532.918.897</b> |

### 5. Phải thu về cho vay dài hạn

Khoản vay của ông Nguyễn Văn Thóc.

### 6. Phải thu khác

#### 6a. Phải thu ngắn hạn khác

|   | Số cuối kỳ            |                      | Số đầu năm            |                      |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|   | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | <i>36.465.554.604</i> | <i>(971.333.550)</i> | <i>28.323.670.962</i> | <i>(948.917.674)</i> |
| Tạm ứng                                     | 9.141.188.405         | -                    | 2.911.735.867         | -                    |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                      | 660.431.330           | -                    | 1.212.475.710         | -                    |
| Tiền lãi cho vay                            | 3.293.691             | -                    | 129.001.251           | -                    |
| Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 3.598.184.137         | -                    | 5.224.360.000         | -                    |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác            | 23.062.457.041        | (971.333.550)        | 18.846.098.134        | (948.917.674)        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>36.465.554.604</b> | <b>(971.333.550)</b> | <b>28.323.670.962</b> | <b>(948.917.674)</b> |

#### 6b. Phải thu dài hạn khác

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ký quỹ, ký cược dài hạn                              | 67.038.885.277        | 32.043.413.664        |
| Phải thu tiền bồi thường do vận chuyển thất thoát cá | 107.234.000           | 127.234.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>67.146.119.277</b> | <b>32.170.647.664</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

## 7. Nợ xấu

|                                     | Số cuối kỳ        |                       | Số đầu năm             |                                     |                       |                        |
|-------------------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | Thời gian quá hạn | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn                   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| <b>Phải thu tiền bán hàng</b>       |                   | <b>49.274.728.747</b> | <b>9.662.283.620</b>   |                                     | <b>56.622.966.111</b> | <b>15.283.332.720</b>  |
| Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm | 3.917.309.000     | 2.742.116.300         |                        | Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm | 1.485.540.000         | 1.039.878.000          |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm   | 40.154.895.000    | 6.920.167.320         |                        | Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm   | 47.478.182.400        | 14.243.454.720         |
| Quá hạn trên 03 năm                 | 5.202.524.747     | -                     |                        | Quá hạn trên 03 năm                 | 7.659.243.711         | -                      |
| <b>Phải thu khác</b>                |                   | <b>4.193.513.076</b>  | <b>1.623.239.763</b>   |                                     | <b>977.133.550</b>    | <b>816.876</b>         |
| Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm | 20.000.000        | 14.000.000            |                        | Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm | -                     | -                      |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm   | 3.217.879.526     | 1.608.939.763         |                        | Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm   | -                     | -                      |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm   | 1.000.000         | 300.000               |                        | Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm   | 2.722.920             | 816.876                |
| Quá hạn trên 03 năm                 | 954.633.550       | -                     |                        | Quá hạn trên 03 năm                 | 974.410.630           | -                      |
| <b>Cộng</b>                         |                   | <b>53.468.241.823</b> | <b>11.285.523.383</b>  |                                     | <b>57.600.099.661</b> | <b>15.284.149.596</b>  |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Kỳ này                | Kỳ trước              |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                 | 42.315.950.065        | 35.961.101.308        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 5.274.115.019         | 5.597.291.009         |
| Xóa nợ                     | (5.407.346.644)       | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>42.182.718.440</b> | <b>41.558.392.317</b> |

## 8. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của vùng nuôi Nam Việt do ảnh hưởng của sạt lở đất đang chờ xử lý.

## 9. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ               |                         | Số đầu năm               |                         |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá gốc                  | Dự phòng                |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 6.493.827.500            | -                       | 3.866.463.000            | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 497.406.669.630          | -                       | 427.761.279.779          | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                     | 7.072.231.524            | -                       | 4.666.634.864            | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 628.743.932.375          | -                       | 948.001.566.814          | -                       |
| Thành phẩm                           | 819.399.693.306          | (16.154.139.927)        | 970.947.563.384          | (16.866.054.024)        |
| Hàng gửi đi bán                      | 64.188.591.984           | -                       | 8.421.332.093            | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>2.023.304.946.319</b> | <b>(16.154.139.927)</b> | <b>2.363.664.839.934</b> | <b>(16.866.054.024)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Hàng tồn kho có trị giá 472.660.854.500 VND (số đầu năm là 362.592.707.016 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Quân đội (Xem thuyết minh V.22).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|  | <u>Kỳ này</u>         | <u>Kỳ trước</u>       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                             | 16.866.054.024        | 8.775.128.007         |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng bổ sung | (711.914.097)         | 2.693.155.397         |
| Giảm do hủy hàng hóa                   | -                     | (195.597.873)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>16.154.139.927</b> | <b>11.272.685.531</b> |

### 10. Chi phí trả trước

#### 10a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất                       | 662.841.667           | 1.068.733.335         |
| Công cụ, dụng cụ                    | 3.942.829.092         | 3.333.019.707         |
| Chi phí sửa chữa                    | 7.030.819.591         | 8.706.003.914         |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 10.396.664.983        | 7.678.727.046         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>22.033.155.333</b> | <b>20.786.484.002</b> |

#### 10b. Chi phí trả trước dài hạn

|                                      | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất                        | 51.150.248.319        | 52.347.406.262        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 6.207.209.518         | 1.499.033.681         |
| Chi phí sửa chữa                     | 4.154.821.934         | 14.796.477.387        |
| Khoản lỗ của tài sản bán và thuê lại | 16.557.268.358        | 17.582.276.994        |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác   | 5.642.953.285         | 9.695.533.621         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>83.712.501.414</b> | <b>95.920.727.945</b> |

### 11. Tài sản cố định hữu hình

|                                   | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định hữu hình khác</u> | <u>Cộng</u>              |
|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                               |                            |  |                                  |                                      |                          |
| Số đầu năm                        | 369.467.416.058               | 833.568.322.878            | 144.312.728.891                        | 16.987.644.841                   | 112.519.311.483                      | 1.476.855.424.151        |
| Mua trong kỳ                      | -                             | 8.450.466.132              | 634.790.000                            | 4.413.794.420                    | 617.256.442                          | 14.116.306.994           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 11.770.469.438                | 12.685.856.089             | -                                      | -                                | 493.318.326                          | 24.949.643.853           |
| Mua lại tài sản thuê tài chính    | -                             | 4.353.934.525              | -                                      | -                                | -                                    | 4.353.934.525            |
| Thanh lý, nhượng bán              | (106.841.788)                 | (76.785.661.887)           | (11.592.944.876)                       | (80.818.182)                     | -                                    | (88.566.266.733)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                 | <b>381.131.043.708</b>        | <b>782.272.917.737</b>     | <b>133.354.574.015</b>                 | <b>21.320.621.079</b>            | <b>113.629.886.251</b>               | <b>1.431.709.642.790</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                       | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định hữu hình khác</u> | <u>Cộng</u>              |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                            |  |                                  |                                      |                          |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 236.847.830.222               | 469.066.102.379            | 42.627.448.571                         | 7.605.250.417                    | 27.683.503.157                       | 783.830.134.746          |
| Chờ thanh lý                          | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                                    | -                        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                               |                            |  |                                  |                                      |                          |
| Số đầu năm                            | 312.110.106.031               | 677.044.136.914            | 94.854.451.616                         | 13.057.406.809                   | 54.862.052.647                       | 1.151.928.154.017        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 8.779.752.598                 | 20.830.546.032             | 9.299.587.280                          | 1.305.639.255                    | 5.112.787.460                        | 45.328.312.625           |
| Mua lại tài sản thuê tài chính        | -                             | 881.809.520                | -                                      | -                                | -                                    | 881.809.520              |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (106.841.788)                 | (57.422.315.710)           | (7.305.180.331)                        | (80.818.182)                     | -                                    | (64.915.156.011)         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>320.783.016.841</b>        | <b>641.334.176.756</b>     | <b>96.848.858.565</b>                  | <b>14.282.227.882</b>            | <b>59.974.840.107</b>                | <b>1.133.223.120.151</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                               |                            |  |                                  |                                      |                          |
| Số đầu năm                            | 57.357.310.027                | 156.524.185.964            | 49.458.277.275                         | 3.930.238.032                    | 57.657.258.836                       | 324.927.270.134          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>60.348.026.867</b>         | <b>140.938.740.981</b>     | <b>36.505.715.450</b>                  | <b>7.038.393.197</b>             | <b>53.655.046.144</b>                | <b>298.485.922.639</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                            |  |                                  |                                      |                          |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                                    | -                        |
| Đang chờ thanh lý                     | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                                    | -                        |

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 71.603.292.405 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng United Overseas Bank.

## 12. Tài sản cố định thuê tài chính

|  | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Cộng</u>            |
|--|----------------------------|--|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                      |                            |  |                        |
| Số đầu năm                             | 427.728.087.319            | -                                      | 427.728.087.319        |
| Thuê tài chính trong kỳ                | 35.350.246.180             | 58.629.937.119                         | 93.980.183.299         |
| Mua tại tài sản cố định thuê tài chính | (4.353.934.525)            | -                                      | (4.353.934.525)        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>458.724.398.974</b>     | <b>58.629.937.119</b>                  | <b>517.354.336.093</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                 |                            |  |                        |
| Số đầu năm                             | 67.313.067.137             | -                                      | 67.313.067.137         |
| Khấu hao trong kỳ                      | 32.573.711.005             | 2.979.762.326                          | 35.553.473.331         |
| Mua tại tài sản cố định thuê tài chính | (881.809.520)              | -                                      | (881.809.520)          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>99.004.968.622</b>      | <b>2.979.762.326</b>                   | <b>101.984.730.948</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                 |                            |  |                        |
| Số đầu năm                             | 360.415.020.182            | -                                      | 360.415.020.182        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>359.719.430.352</b>     | <b>55.650.174.793</b>                  | <b>415.369.605.145</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 13. Tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyên<br>sử dụng đất   | Chương trình phần mềm<br>máy tính | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                                   |                        |
| Số đầu năm                            | 375.200.160.250        | 280.991.000                       | 375.481.151.250        |
| Mua trong năm                         | 173.937.057            | -                                 | 173.937.057            |
| Giảm do nhà nước thu hồi              | (10.610.220)           | -                                 | (10.610.220)           |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>375.363.487.087</b> | <b>280.991.000</b>                | <b>375.644.478.087</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                                   |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 2.204.952.117          | 280.991.000                       | 2.485.943.117          |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                                   |                        |
| Số đầu năm                            | 28.754.032.113         | 280.991.000                       | 29.035.023.113         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 5.097.931.490          | -                                 | 5.097.931.490          |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>33.851.963.603</b>  | <b>280.991.000</b>                | <b>34.132.954.603</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                                   |                        |
| Số đầu năm                            | 346.446.128.137        | -                                 | 346.446.128.137        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>341.511.523.484</b> | -                                 | <b>341.511.523.484</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                                   |                        |
| Tạm thời không sử dụng                | -                      | -                                 | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                                 | -                      |

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 133.067.272.207 VND (số đầu năm 134.901.213.499 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (xem thuyết minh số V.22).

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | Số đầu năm             | Chi phí phát<br>sinh trong kỳ | Kết chuyển vào<br>TSCĐ trong kỳ | Kết chuyển<br>giảm khác | Số cuối kỳ             |
|--|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <i>Mua sắm tài sản cố<br/>định</i>                 | 90.498.249.296         | 43.635.920.238                | (31.023.928.617)                | (40.291.621)            | 103.069.949.296        |
| <i>Xây dựng cơ bản dở<br/>dang</i>                 | 827.464.379.377        | 62.348.461.848                | (25.123.580.910)                | (7.234.712.867)         | 857.454.547.446        |
| Dự án khu nuôi trồng<br>thủy sản Bình Phú          | 600.637.554.836        | 53.470.832.662                | (20.271.788.733)                | (281.452.370)           | 633.555.146.395        |
| Tiền mua đất (*)                                   | 582.130.326.997        | 17.218.780.798                | -                               | -                       | 599.349.107.795        |
| Chi phí xây dựng các<br>hạng mục công trình        | 18.429.470.829         | 29.803.272.261                | (19.778.470.407)                | (281.452.370)           | 28.172.820.313         |
| Chi phí đào ao                                     | 77.757.010             | 6.448.779.603                 | (493.318.326)                   | -                       | 6.033.218.287          |
| Dự án khu nuôi trồng<br>thủy sản - Đất             | 209.719.514.185        | 663.960                       | (173.937.057)                   | (117.486.434)           | 209.428.754.654        |
| Chi phí xây dựng các<br>khu nuôi trồng thủy<br>sản | 2.515.061.280          | 663.708.824                   | (108.814.463)                   | -                       | 3.068.955.641          |
| Nhà máy đông lạnh                                  | 496.818.282            | 3.243.259.274                 | -                               | (472.951.913)           | 3.267.125.643          |
| Dự án điện năng<br>lượng mặt trời                  | 6.087.866.000          | -                             | -                               | (6.087.866.000)         | -                      |
| Các hạng mục khác                                  | 8.007.564.794          | 4.970.997.128                 | (4.569.040.657)                 | (274.956.150)           | 8.134.565.115          |
| <i>Sửa chữa lớn tài sản<br/>cố định</i>            | 206.857.280            | 5.281.109.851                 | -                               | (1.827.169.998)         | 3.660.797.133          |
| <b>Cộng</b>  | <b>918.169.485.953</b> | <b>111.265.491.937</b>        | <b>(56.147.509.527)</b>         | <b>(9.102.174.486)</b>  | <b>964.185.293.877</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do giao dịch bán hàng tồn kho trong Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

|                                 | Kỳ này               | Kỳ trước              |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                      | 11.738.233.698       | 15.660.070.362        |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | (2.025.292.994)      | (3.906.836.664)       |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>9.712.940.704</b> | <b>11.753.233.698</b> |

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 10% - 15% - 20%.

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>               | <b>18.790.727.149</b>  | <b>55.678.097.147</b>  |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương                      | 18.790.727.149         | 15.664.097.147         |
| Ông Doãn Chí Thanh                              | -                      | 40.000.000.000         |
| Công ty TNHH TMDV Navifeed                      | -                      | 14.000.000             |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>           | <b>177.200.966.003</b> | <b>117.668.742.542</b> |
| Các nhà cung cấp nước ngoài                     | 1.446.141.369          | 1.870.877.044          |
| Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá | 10.021.908.600         | 20.295.800.434         |
| Các nhà cung cấp trong nước                     | 165.732.916.034        | 95.502.065.064         |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>195.991.693.152</b> | <b>173.346.839.689</b> |

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                           | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
| Các khách hàng nước ngoài | 29.226.935.383        | 6.359.105.865        |
| Các khách hàng trong nước | 8.609.991.165         | 3.621.451.536        |
| <b>Cộng</b>               | <b>37.836.926.548</b> | <b>9.980.557.401</b> |

### 18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm<br>Phải nộp | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp<br>trong kỳ | Số cuối kỳ<br>Phải nộp |
|----------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.008.381.601          | 33.014.670.400          | (18.706.681.332)           | 16.316.370.669         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                      | 42.440.692              | (42.440.692)               | -                      |
| Thuế nhập khẩu             | -                      | 16.241.707              | (16.241.707)               | -                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 53.443.189.199         | 19.733.318.426          | (52.972.072.463)           | 20.204.435.162         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 4.480.641.090          | 4.294.443.692           | (8.506.991.784)            | 268.092.998            |
| Thuế tài nguyên            | 12.396.000             | 97.622.378              | (97.659.066)               | 12.359.312             |
| Tiền thuế đất              | 120.516.666            | 72.310.000              | (72.310.000)               | 120.516.666            |
| Các loại thuế khác         | -                      | 105.035.692             | (105.035.692)              | -                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>60.065.124.556</b>  | <b>57.376.082.987</b>   | <b>(80.519.432.736)</b>    | <b>36.921.774.807</b>  |

#### Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu 0%
- Cá nguyên liệu

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|  |                          |
|--|--------------------------|
| + Tập đoàn tự nuôi bán cho tổ chức cá nhân | Không chịu thuế          |
| + Tập đoàn mua ngoài bán cho tổ chức       | Không kê khai, tính thuế |
| + Tập đoàn mua ngoài bán cho cá nhân       | 5%                       |
| - Sản phẩm, dịch vụ khác                   | 10%                      |

## **Thuế xuất, nhập khẩu**

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

## **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Theo Luật số 71/2014/QH13 về sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2014 thì thu nhập từ hoạt động nuôi trồng, chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 10% (đối với địa bàn khó khăn) và 15% từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Theo Công văn số 1534/BTC-CST ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính gọi Cục thuế các tỉnh, thành phố, thu nhập từ hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 20.230.662.790                    | 17.442.382.350        |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước               | (497.344.364)                     | (813.642.892)         |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>                                 | <b>19.733.318.426</b>             | <b>16.628.739.458</b> |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

## **Thuế tài nguyên**

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 4.300 VND/m<sup>3</sup> x 8%.

## **Các loại thuế khác**

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

## **19. Phải trả người lao động**

Tiền lương còn phải trả người lao động.

## **20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả các các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>5.574.884.991</b> | <b>8.219.155.562</b> |
| Chi phí lãi vay                                 | -                    | 3.265.686.467        |
| Chi phí cước tàu                                | 3.657.848.400        | 304.517.400          |
| Chi phí hoa hồng môi giới                       | 1.917.036.591        | 4.190.688.403        |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác              | -                    | 458.263.292          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>5.574.884.991</b> | <b>8.219.155.562</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 21. Phải trả ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>  | <b>3.718.872.344</b>         | <b>38.802.457.895</b>        |
| Ông Doãn Tới - Cổ tức phải trả   | 52.473.685                   | 38.068.157.895               |
| Ông Doãn Chí Thiên – Cổ tức phải trả                                     | -                            | 60.000.000                   |
| Ông Doãn Quốc Hội – Cổ tức phải trả                                      | -                            | 20.000.000                   |
| Ông Nguyễn Văn Vỹ – Cổ tức phải trả                                      | -                            | 450.000.000                  |
| Bà Đỗ Thị Thanh Thủy – Cổ tức phải trả                                   | -                            | 204.300.000                  |
| Thu hộ Công ty TNHH Đại Tây Dương  | 3.666.398.659                | -                            |
| <i>Phải trả các các tổ chức và cá nhân khác</i>                          | <b>22.154.531.295</b>        | <b>24.313.303.754</b>        |
| Lãi vay phải trả   | 1.162.743.426                | 1.637.268.805                |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn | 11.676.491.687               | 13.232.230.191               |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  | 2.383.312.435                | 1.755.330.000                |
| Cổ tức phải trả  | 2.064.490.398                | 4.893.050.397                |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác   | 4.867.493.349                | 2.795.424.361                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>25.873.403.639</u></b> | <b><u>63.115.761.649</u></b> |

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 22. Vay và nợ thuê tài chính

#### 22a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>               | <u>Số đầu năm</u>               |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| <i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | <b>1.600.259.850.182</b>        | <b>1.783.706.884.397</b>        |
| Vay ngắn hạn ngân hàng  | 1.510.508.900.161               | 1.677.300.344.483               |
| Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam <sup>(a)</sup>               | 393.695.900.723                 | 579.043.346.657                 |
| Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam <sup>(b)</sup>                       | 295.364.968.447                 | 205.832.831.122                 |
| Vay Ngân hàng United Overseas Bank <sup>(c)</sup>                             | 168.141.959.600                 | 197.176.498.440                 |
| Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam  | -                               | 5.150.000.000                   |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam  | -                               | 4.339.150.000                   |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam   | -                               | 63.341.438.797                  |
| Vay Ngân hàng TNHH CTBC   | -                               | 69.155.764.312                  |
| Vay Ngân hàng BPCE IOM <sup>(d)</sup>   | 25.647.568.075                  | 60.056.829.142                  |
| Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội <sup>(e)</sup>                                    | 124.844.376.661                 | 103.499.425.615                 |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam <sup>(f)</sup>                     | 71.568.259.422                  | 98.125.494.743                  |
| Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) <sup>(g)</sup>                         | 39.133.007.813                  | 93.123.207.451                  |
| Vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad <sup>(h)</sup>                           | 167.502.928.450                 | 179.718.014.335                 |
| Vay Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank <sup>(i)</sup>                      | 82.961.283.080                  | 18.738.343.869                  |
| Vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited <sup>(k)</sup>  | 141.648.647.890                 | -                               |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác   | 3.650.308.210                   | 2.940.308.210                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)                            | 7.499.999.997                   | 10.833.333.329                  |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.22b)                      | 78.600.641.814                  | 92.632.898.375                  |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>1.600.259.850.182</u></b> | <b><u>1.783.706.884.397</u></b> |

<sup>(a)</sup> Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.9) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.13)

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.9) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.13).
- (c) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.
- (d) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 01 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.1).
- (e) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.9) và quyền sử dụng đất của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.13) và quyền đòi nợ hình thành từ vốn vay.
- (f) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2) và bảo lãnh cá nhân của Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- (g) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2), khoản phải thu (xem thuyết minh số V.3) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.13).
- (h) Khoản vay Ngân hàng Malayan Banking Berhad để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2).
- (i) Khoản vay Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).
- (k) Khoản vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Công ty (xem thuyết minh số V.2).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

|                               | Số đầu năm               | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ               |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng        | 1.677.300.344.483        | 3.201.870.615.968              | -                               | -                                | (3.368.662.060.290)         | 1.510.508.900.161        |
| Vay ngắn hạn các tổ chức      | 2.940.308.210            | 3.380.000.000                  | -                               | -                                | (2.670.000.000)             | 3.650.308.210            |
| Vay dài hạn đến hạn trả       | 10.833.333.329           | -                              | 4.999.999.998                   | -                                | (8.333.333.330)             | 7.499.999.997            |
| Nợ thuê tài chính đến hạn trả | 92.632.898.375           | -                              | 61.223.004.476                  | -                                | (75.255.261.037)            | 78.600.641.814           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.783.706.884.397</b> | <b>3.205.250.615.968</b>       | <b>66.223.004.474</b>           | <b>-</b>                         | <b>(3.454.920.654.657)</b>  | <b>1.600.259.850.182</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 22b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn cá nhân <sup>(i)</sup>  | 150.000.000                   | 150.000.000                   |
| Vay dài hạn ngân hàng   | 11.666.666.682                | 16.666.666.680                |
| Vay Ngân hàng UOB <sup>(ii)</sup>   | 11.666.666.682                | 16.666.666.680                |
| Nợ thuê tài chính   | 150.609.490.871               | 128.049.766.383               |
| Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị | 40.362.503.568                | 21.349.545.514                |
| Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị      | 28.374.427.731                | 38.392.803.489                |
| Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease để mua máy móc thiết bị                        | 7.557.162.098                 | 13.428.082.388                |
| Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị                         | 44.293.228.625                | 50.513.616.909                |
| Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust để mua máy móc thiết bị                        | 30.022.168.849                | 4.365.718.083                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>162.426.157.553</u></b> | <b><u>144.866.433.053</u></b> |

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo ông Mai Văn Nam để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 07 năm.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động (bù đắp chi phí đầu tư) với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tất cả các khoản phải thu từ EVN và người mua điện, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2), tài sản cố định được tài trợ thuộc sở hữu bởi bên vay (xem thuyết minh số V.11).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

|                         | <u>Tổng nợ</u>                | <u>Từ 01 năm trở xuống</u>    | <u>Trên 01 năm đến 05 năm</u> | <u>Trên 05 năm</u> |
|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                               |                               |                               |                    |
| Vay dài hạn ngân hàng   | 19.166.666.679                | 7.499.999.997                 | 11.666.666.682                | -                  |
| Vay dài hạn cá nhân     | 150.000.000                   | -                             | 150.000.000                   | -                  |
| Nợ thuê tài chính       | 229.210.132.685               | 78.600.641.814                | 150.609.490.871               | -                  |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>248.526.799.364</u></b> | <b><u>86.100.641.811</u></b>  | <b><u>162.426.157.553</u></b> | <b><u>-</u></b>    |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                               |                               |                    |
| Vay dài hạn ngân hàng   | 27.500.000.009                | 10.833.333.329                | 16.666.666.680                | -                  |
| Vay dài hạn các cá nhân | 150.000.000                   | -                             | 150.000.000                   | -                  |
| Nợ thuê tài chính       | 220.682.664.758               | 92.632.898.375                | 128.049.766.383               | -                  |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>248.332.664.767</u></b> | <b><u>103.466.231.704</u></b> | <b><u>144.866.433.063</u></b> | <b><u>-</u></b>    |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

|                       | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Kết chuyển sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | Số cuối kỳ             |
|-----------------------|------------------------|--------------------------------|-----------------------------|---|------------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 16.666.666.680         | -                              | -                           | 4.999.999.998                                     | 11.666.666.682         |
| Vay dài hạn cá nhân   | 150.000.000            | -                              | -                           | -   | 150.000.000            |
| Nợ thuê tài chính     | 128.049.766.383        | 107.317.005.507                | (23.534.276.543)            | 61.223.004.476                                    | 150.609.490.871        |
| <b>Cộng</b>           | <b>144.866.433.063</b> | <b>107.317.005.507</b>         | <b>(23.534.276.543)</b>     | <b>66.223.004.474</b>                             | <b>162.426.157.553</b> |

### 22c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

### 23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                 | Số đầu năm         | Táng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ     | Số cuối kỳ         |
|-----------------|--------------------|--------------------------------|----------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 163.631.160        | -                              | -                    | 163.631.160        |
| Quỹ phúc lợi    | 230.848.145        | -                              | (168.500.000)        | 62.348.145         |
| <b>Cộng</b>     | <b>394.479.305</b> | <b>-</b>                       | <b>(168.500.000)</b> | <b>225.979.305</b> |

### 24. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến xử lý khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con. Chi tiết phát sinh như sau:

|                                 | Kỳ này               | Kỳ trước           |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Số đầu năm                      | 916.206.216          | 88.382.403         |
| Ghi nhận vào kết quả kinh doanh | 475.648.847          | 417.073.052        |
| <b>Số cuối kỳ</b>               | <b>1.391.855.063</b> | <b>505.455.455</b> |

### 25. Vốn chủ sở hữu

#### 25a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

#### 25b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                    | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Ông Doãn Tới       | 718.050.000.000          | 718.050.000.000          |
| Ông Doãn Chí Thanh | 171.600.000.000          | 171.600.000.000          |
| Ông Doãn Chí Thiên | 709.990.000              | 709.990.000              |
| Các cổ đông khác   | 440.918.760.000          | 440.918.760.000          |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.331.278.750.000</b> | <b>1.331.278.750.000</b> |

#### 25c. Cổ phiếu

|  | Số cuối kỳ  | Số đầu năm  |
|--|-------------|-------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 133.539.625 | 133.539.625 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 133.539.625 | 133.539.625 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 133.539.625 | 133.539.625 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -           | -           |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 411.750     | 411.750     |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 411.750     | 411.750     |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 133.127.875       | 133.127.875       |
| - Cổ phiếu phổ thông            | 133.127.875       | 133.127.875       |
| - Cổ phiếu ưu đãi               | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 25d. Phân phối lợi nhuận

Ngày 11/09/2024 Hội đồng quản trị đã có thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 73/NQ.ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 06 năm 2024 với tỷ lệ 5%/mệnh giá.

## 26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### 26a. Ngoại tệ các loại

|                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 779.975,38        | 831.897,93        |
| Euro (EUR)      | 2.825,50          | 2.909,02          |
| Dollar Úc (AUD) | 415,46            | 963,60            |
| Rub Nga (RUB)   | 6.445,47          | 6.445,47          |

### 26b. Nợ khó đòi đã xử lý

|                       | <u>Số cuối kỳ</u> |                        | <u>Số đầu năm</u> |                        |
|-----------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                       | <u>Nguyên tệ</u>  | <u>VND</u>             | <u>Nguyên tệ</u>  | <u>VND</u>             |
| Khách hàng nước ngoài | 9.718.414,85      | 188.579.975.866        | 9.429.672,13      | 182.038.120.299        |
| Khách hàng trong nước |                   | 21.844.921.197         |                   | 21.714.875.400         |
| <b>Cộng</b>           |                   | <b>210.424.897.063</b> |                   | <b>203.752.995.699</b> |

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|  | <u>Quý III năm nay</u>   | <u>Quý III năm trước</u> |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm               | 1.313.931.020.272        | 1.072.870.057.202        |
| Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời | 26.530.198.265           | 25.550.095.008           |
| Doanh thu khác                         | 4.536.968.301            | 2.323.409.947            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.344.998.186.838</b> | <b>1.100.743.562.157</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên kết. Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty liên kết như sau:

|                                   | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                  |
|-----------------------------------|--|------------------|
|                                   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u> |
| <b>Công ty TNHH Đại Tây Dương</b> |  |                  |
| Doanh thu bán điện                | 7.364.266.025                            | 11.050.263.974   |
| Doanh thu khác                    | -  | 61.171.546       |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

|                     | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|---------------------|------------------------|--------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 2.806.581.000          | 123.544.000              |
| Giảm giá hàng bán   | 1.170.295.226          | 1.799.123.174            |
| <b>Cộng</b>         | <b>3.976.876.226</b>   | <b>1.922.667.174</b>     |

### 3. Giá vốn hàng bán

|                               | <u>Quý III năm nay</u>   | <u>Quý III năm trước</u> |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.161.723.658.108        | 1.006.847.743.536        |
| Giá vốn điện mặt trời         | 6.500.011.223            | 7.082.603.621            |
| Giá vốn khác                  | 133.525.319              | 89.994.354               |
| <b>Cộng</b>                   | <b>1.168.357.194.650</b> | <b>1.014.020.341.511</b> |

### 4. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                     | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn    | 549.783.892            | 3.149.145.116            |
| Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 5.643.719              | 4.649.670                |
| Lãi tiền cho vay                    | 10.880.311             | 43.702.674               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh     | 1.014.963.197          | 5.034.162.734            |
| Lãi bán hàng trả chậm               | 818.476.902            | 97.180.000               |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác  | 18.511.557             | 4.448.100                |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.418.259.578</b>   | <b>8.333.288.294</b>     |

### 5. Chi phí tài chính

|                                | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|--------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí lãi vay                | 20.471.326.945         | 29.299.027.468           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 7.462.660.989          | 6.614.190.869            |
| Chi phí tài chính khác         | 144.030.506            | 105.528.622              |
| <b>Cộng</b>                    | <b>28.078.018.440</b>  | <b>36.018.746.959</b>    |

### 6. Chi phí bán hàng

|                           | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí cho nhân viên     | 1.970.527.640          | 1.747.419.593            |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 101.238.471            | 196.488.803              |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 224.483.298            | 22.114.982               |
| Chi phí hoa hồng          | 6.108.078.279          | 5.391.159.603            |
| Chi phí vận chuyển        | 58.812.150.962         | 19.433.825.599           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 13.647.908.598         | 9.202.894.605            |
| Các chi phí khác          | 1.238.260.044          | 1.586.761.579            |
| <b>Cộng</b>               | <b>82.102.647.292</b>  | <b>37.580.664.764</b>    |

### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 11.939.901.262         | 9.996.575.755            |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 376.163.928            | 303.876.940              |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 130.234.739            | 222.852.431              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.192.571.072          | 1.174.668.335            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|                           | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| Thuế, phí và lệ phí       | 1.321.415.724          | 1.175.717.274            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.159.171.316          | 982.548.523              |
| Các chi phí khác          | 3.027.622.501          | 2.216.803.954            |
| <b>Cộng</b>               | <b>20.147.080.542</b>  | <b>16.073.043.212</b>    |

### 8. Thu nhập khác

|                               | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 1.228.787.878          | 168.659.595              |
| Xử lý kiểm kê thừa            | -                      | 2.593.387.785            |
| Xử lý công nợ tồn lâu         | 48.398.320             | -                        |
| Thu bồi thường                | 1.340.559.500          | 993.486.150              |
| Thu nhập khác                 | 676.282.125            | 87.983.508               |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.294.027.823</b>   | <b>3.843.517.038</b>     |

### 9. Chi phí khác

|                           | <u>Quý III năm nay</u> | <u>Quý III năm trước</u> |
|---------------------------|------------------------|--------------------------|
| Phạt vi phạm hành chính   | 2.641.882.241          | -                        |
| Thuế bị truy thu          | -                      | 90.151.777               |
| Tiền lãi do chậm nộp thuế | 7.256.869.763          | -                        |
| Hàng hóa bị hỏng          | 971.059.968            | -                        |
| Chi phí khác              | 72.666.655             | 120.474.378              |
| <b>Cộng</b>               | <b>10.942.478.627</b>  | <b>210.626.155</b>       |

### 10. Lãi trên cổ phiếu

#### 10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> |                  |
|---|--|------------------|
|   | <u>Năm nay</u>                           | <u>Năm trước</u> |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ   | 42.491.905.622                           | 42.365.394.925   |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -  | -                |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -  | -                |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu  | 42.491.905.622                           | 42.365.394.925   |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ  | 133.127.875                              | 131.875.128      |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>319</b>                               | <b>321</b>       |

#### 10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

# CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

## 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--|-----------------------------------|----------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Ông Doãn Tới</b>                    |                                   |                |
| Tập đoàn đi vay                        | -                                 | 35.690.000.000 |
| Lãi vay                                | -                                 | 8.142.154.266  |
| <b>Các thành viên quản lý chủ chốt</b> |                                   |                |
| Tạm ứng                                | 603.125.000                       | 3.608.794.736  |

### Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt:

|                           |             |            |
|---------------------------|-------------|------------|
| <b>Ông Doãn Chí Thiên</b> |             |            |
| Tạm ứng                   | 100.000.000 | -          |
| <b>Ông Doãn Quốc Hội</b>  |             |            |
| Tạm ứng                   | -           | 10.000.000 |

### *Cam kết bảo lãnh*

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng United Overseas Bank, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC (xem thuyết minh số V.22).

### *Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại các thuyết minh số V.21.

## 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

| Bên liên quan khác                   | Mối quan hệ                            |
|--------------------------------------|--|
| Công ty TNHH Amicogen Nam Việt       | Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát        |
| Công ty TNHH Đại Tây Dương           | Công ty cùng chủ đầu tư                |
| Công ty TNHH Trang trại Hữu cơ 7 núi | Công ty do Phó Tổng Giám Đốc thành lập |

### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Công ty TNHH Đại Tây Dương</b>           |                                   |                |
| Thuê kho, tiền điện                         | 57.126.090.523                    | 45.205.735.533 |
| Phí sử dụng hạ tầng, phí xử lý nước thải    | 604.511.407                       | 621.378.675    |
| Thu hộ                                      | 12.534.276                        | -              |
| Mua vật tư                                  | -                                 | 31.836.580     |
| <b>Công ty TNHH Trang trại Hữu cơ 7 núi</b> |                                   |                |
| Mua sản phẩm, vật tư                        | 31.640.400                        | 2.010.000      |

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.16.

### 2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

#### 2a. Thông tin về khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|             | Quý III năm nay          | Quý III năm trước        |
|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Xuất khẩu   | 908.503.006.023          | 742.611.385.795          |
| Trong nước  | 432.518.304.589          | 356.209.509.188          |
| <b>Cộng</b> | <b>1.341.021.310.612</b> | <b>1.098.820.894.983</b> |

#### 2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến thủy sản với tỷ trọng doanh thu chiếm hơn 97,7%.

**Nguyễn Hà Thu Diễm**  
Người lập biểu / Kế toán trưởng

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2024



**Trần Minh Cảnh**  
Phó Tổng Giám đốc



## CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2024

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

**Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                    | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ            | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước                | 1,275,396,250,000            | 21,489,209,100          | (27,587,629,848)        | 1,612,905,156,247                    | 2,882,202,985,499        |
| Lợi nhuận trong kỳ                 | -                            | -                       | -                       | 42,365,394,925                       | 42,365,394,925           |
| Phát hành cổ phiếu trong kỳ        | 60,000,000,000               | -                       | -                       | -                                    | 60,000,000,000           |
| Mua lại cổ phiếu quỹ               | -                            | -                       | -                       | -                                    | -                        |
| Trích các quỹ trong kỳ             | -                            | -                       | -                       | (400,000,000)                        | (400,000,000)            |
| Điều chuyển vốn về lợi nhuận       | -                            | -                       | -                       | -                                    | -                        |
| Chia cổ tức trong kỳ               | -                            | -                       | -                       | -                                    | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này năm trước</b> | <b>1,335,396,250,000</b>     | <b>21,489,209,100</b>   | <b>(27,587,629,848)</b> | <b>1,654,870,551,172</b>             | <b>2,984,168,380,424</b> |
| Số dư đầu năm nay                  | 1,335,396,250,000            | 21,489,209,100          | (27,587,629,848)        | 1,486,427,760,870                    | 2,815,725,590,122        |
| Lợi nhuận trong kỳ                 | -                            | -                       | -                       | 42,491,905,622                       | 42,491,905,622           |
| Phát hành cổ phiếu trong kỳ        | -                            | -                       | -                       | -                                    | -                        |
| Mua lại cổ phiếu quỹ               | -                            | -                       | -                       | -                                    | -                        |
| Trích các quỹ trong kỳ             | -                            | -                       | -                       | -                                    | -                        |
| Chia cổ tức trong kỳ               | -                            | -                       | -                       | -                                    | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ này năm nay</b>   | <b>1,335,396,250,000</b>     | <b>21,489,209,100</b>   | <b>(27,587,629,848)</b> | <b>1,528,919,666,492</b>             | <b>2,858,217,495,744</b> |

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Nguyễn Hà Thu Diễm

Người lập biểu/ Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh

Phó Tổng Giám đốc

Số : 1047 /CV-KTTC

An Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2024

Trích yếu: "Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
hợp nhất quý III/2024 so với cùng kỳ năm trước  
và điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023"

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý III/2024 so với cùng kỳ năm trước và điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 như sau:

**1. Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý III/2024 so với cùng kỳ năm trước**

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất quý III/2024 đạt 27,8 tỷ đồng, tăng 26,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân cụ thể như sau:

- Doanh thu thuần hợp nhất quý III/2024 đạt 1.341 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước do sản lượng tăng, dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 87,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí bán hàng tăng 44,5 tỷ đồng tương đương tăng 118% so với cùng kỳ năm trước do chịu ảnh hưởng của các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới làm giá cước tàu tăng cao.

**2. Giải trình điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023.**

Trong quý III/2024, công ty con của chúng tôi kiểm tra lại chính sách thuế công ty đang áp dụng, nộp bổ sung tiền thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2022-2023 và đã điều chỉnh hồi tố thuế thu nhập doanh nghiệp vào báo cáo tài chính năm 2023. Dẫn đến, báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 cũng thay đổi.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 như sau:



|                                     | Mã số | Số liệu trước điều chỉnh | Các điều chỉnh   | Số liệu sau điều chỉnh |
|-------------------------------------|-------|--------------------------|------------------|------------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán</b>         |       |                          |                  |                        |
| Nợ ngắn hạn                         | 310   | 2.119.420.528.715        | 15.834.196.533   | 2.135.254.725.248      |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314   | 44.230.928.023           | 15.834.196.533   | 60.065.124.556         |
| Vốn chủ sở hữu                      | 410   | 2.831.559.786.655        | (15.834.196.533) | 2.815.725.590.122      |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421   | 1.502.261.957.403        | (15.834.196.533) | 1.486.427.760.870      |

Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết.

Trân trọng kính chào.

**Nơi nhận:**

- Nhu trên
- Ban TGD
- Lưu VT



*Trần Minh Cảnh*

